

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 158/2018/DS-ST

Ngày: 09- 07- 2018

V/v tranh chấp về hợp đồng

dân sự vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Chí Tâm.

Ông Nguyễn Tấn Tạng.

Bà Nguyễn Thị Vĩnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mân – Thư ký Tòa án tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Phạm Thị Thanh Hương – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 21 tháng 5, ngày 18 tháng 6, ngày 09 tháng 07 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 322/2017/TLST-DS ngày 29 tháng 12 năm 2017 về "Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 125/2018/QĐ-PT ngày 20 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam;

Địa chỉ: Tháp BIDV, Hàng Vôi, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Phạm Thiện S, chức vụ Giám đốc phụ trách Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đ, phòng giao dịch V.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Số 175 khóm Bình Thạnh 1, thị trấn Lấp Vò, huyện V, Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Anh Nguyễn Hoàng L, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Số 18B đường Bia Truyền Thống, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Nguyễn Hữu Q, sinh năm 1976;

Hộ khẩu thường trú: đường Lê Đại Hành, phường P, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Hiện đang chấp hành án tại Trại giam C, Tổng cục VIII, Bộ Công an.

2. Anh Nguyễn Văn Ch, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Số 374 ấp Hưng Thạnh Đ, xã Long Hưng B, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

3. Chị Nguyễn Thị Th. N sinh năm 1975;

Địa chỉ: Số 175 khóm Bình Thạnh 1, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Người kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Th.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam do người đại diện hợp pháp anh Phạm Thiện S trình bày:*

Vào ngày 05/5/2010 Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long (gọi tắt là Ngân hàng MHB)- Chi nhánh Đồng Tháp, Phòng giao dịch V với chị Nguyễn Thị Th có ký kết hợp đồng tín dụng số N.A.147.10/HĐTD. Theo hợp đồng tín dụng thì Ngân hàng đồng ý cho chị Th vay số tiền 500.000.000đ, lãi suất 1,33%/tháng, lãi quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn, thời hạn vay là 12 tháng, chị Th vay tiền để nuôi cá lóc, việc chị Th nhận tiền vay có ký giấy nhận nợ.

Để đảm bảo cho hợp đồng tín dụng trên, ngày 05/05/2010 giữa Ngân hàng với chị Th có ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 147.10/HĐTC; tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất số 02274 cấp ngày 27/5/2002 (số giấy phát hành U545155), diện tích đất 220m² thổ, thửa đất 1140, tờ bản đồ 4B tọa lạc tại thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Tháp và do chị Nguyễn Thị Th đứng tên quyền sử dụng.

Sau khi vay, chị Th có trả lãi đến ngày 05/4/2011 với số tiền 81.572.000đ. Về vốn vay và lãi đến nay chị Th chưa trả cho Ngân hàng.

Ngày 25/4/2015 Ngân hàng MHB sáp nhập vào Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là Ngân hàng BIDV) theo Quyết định số: 589/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Nay Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam yêu cầu chị Th có nghĩa vụ trả vốn vay là 500.000.000đ, tiền lãi từ ngày 06/4/2011 đến ngày 04/12/2013 là 401.287.500đ và yêu cầu tiếp tục tính lãi của vốn vay còn phải

trả cho đến khi trả hết vốn vay theo lãi suất mà hợp đồng tín dụng số N.A.147.10/HĐTD ngày 05/5/2010 quy định.

Đối với quyền sử dụng đất số do chị Nguyễn Thị Th đứng tên là tài sản thế chấp thì hiện Ngân hàng không còn bảo quản mà anh Nguyễn H. Q trong thời gian làm Giám đốc Ngân hàng MHB - Phòng giao dịch V đã chỉ đạo cho anh Nguyễn Thiện Nh (nguyên là cán bộ tín dụng) làm giấy đề nghị mượn tài sản bảo đảm tiền vay theo các ngày 05, 09, 16 tháng 5 năm 2011 (có sự đồng ý của Nguyễn H. Q) để mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02274 cấp ngày 27/5/2002 trên. Do có vi phạm pháp luật ngày 31/5/2011 anh Q bị bắt và khởi tố; tại phiên tòa hình sự sơ thẩm ngày 25/4/2013 (xét xử bị cáo Nguyễn H. Q) thì anh Q trình bày là anh Q đã trả lại chị Th giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chị Th đứng tên, kèm theo là đơn yêu cầu đăng ký xóa thế chấp có chữ ký của anh Q và con dấu của Ngân hàng. Do vậy Ngân hàng không có trách nhiệm trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tài sản thế chấp cho chị Th. Ngân hàng BIDV đề nghị Tòa án giải quyết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 147.10/HĐTC ngày 05/5/2010 được giao kết giữa Ngân hàng với chị Nguyễn Thị Th.

Ngân hàng không yêu cầu chị Nguyễn Thị Th. Ng cùng chị Th trả nợ vì chị Th và chị Ng đều cho rằng việc giao kết hợp đồng tín dụng ngày 05/5/2010 và giấy nhận nợ ngày 05/5/2010 do một mình chị Th giao kết và nhận nợ. Sự việc này đã được chứng minh bằng kết luận giám định của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Đồng Tháp. Ngân hàng cũng không yêu cầu gì đối với anh Nguyễn Hữu Q và chồng chị Th là anh Nguyễn Văn Ch.

Chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của Ngân hàng là hợp đồng tín dụng số N.A.147.10/HĐTD ngày 05/5/2010 và trên sổ sách quản lý thì chị Th vẫn còn nợ vốn vay 500.000.000đ và tiền lãi từ ngày 06/4/2011 đến nay. Sau khi xóa thế chấp chị Th đã cấp đổi thửa đất 1140 sang bản đồ địa chính chính quy thành thửa 107 và vào tháng 8/2017 chị Th đã làm hợp đồng tặng cho thửa đất 107 cho anh Nguyễn Văn Ch.

- Bị đơn chị Nguyễn Thị Th và người đại diện hợp pháp của chị Th là anh Nguyễn Hoàng L trình bày:

Chị Th thừa nhận là ngày 05/5/2010 chị Th có vay của Ngân hàng MHB – Phòng giao dịch V số tiền 500.000.000đ theo hợp đồng tín dụng số N.A.147.10/HĐTD và có nhận vốn vay 500.000.000đ. Chị Th có thế chấp quyền sử dụng đất số 02274 cấp ngày 27/5/2002 (số giấy phát hành U545155) do chị Nguyễn Thị Th đứng tên diện tích đất 220m² thổ, thửa đất 1140, tờ bản đồ 4B cho Ngân hàng theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 147.10/HĐTC ngày 05/5/2010 như người đại diện hợp pháp của Ngân hàng trình bày.

Sau khi vay tiền, chị Th nộp lãi cho Ngân hàng đầy đủ. Về vốn vay, vào đầu tháng 5/2011 chị Th đã đến Ngân hàng trả vốn vay 500.000.000đ và tiền lãi tháng cuối khoảng 10.000.000đ nên Ngân hàng đã trả lại chị Th giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà chị Th đã thế chấp và giao cho chị Th đơn yêu cầu xóa thế chấp do giám đốc Nguyễn Hữu Q ký tên. Sau khi nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đơn yêu cầu xóa thế chấp trên, chị Th đã làm thủ tục xóa chấp và đến tháng 7/2013 chị Th đã xin cấp đổi quyền sử dụng đất thửa 1140, tờ bản đồ 4B sang bản đồ địa chính chính quy thành thửa đất 107, tờ bản đồ 14, diện tích đất 220,1m². Đến tháng 8/2017 chị Th tặng thửa đất 107 cho anh Nguyễn Văn Ch và anh Ch đã đứng tên quyền sử dụng đất thửa 107. Về các phiếu thu mà chị trả tiền cho Ngân hàng MHB thì chị Th không còn giữ nên không thể cung cấp cho Tòa án.

Chị Th xác định chị Nguyễn Thị Th. N là cháu gái của chị Th, là thành viên trong hộ khẩu với chị Th, nhưng chị N không có ký tên vào hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ ngày 05/5/2010 mà Ngân hàng đã nộp cho Tòa án và cũng không cùng chị Th vay 500.000.000đ trên. Chị Th khẳng định chữ ký N trong hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ ngày 05/5/2010 mà Ngân hàng đã nộp cho Tòa án là do chị Th ký thay chị N và còn trình bày chữ ký N trong giấy ủy quyền ngày 15/4/2014 là do chị Th ký thay chị N. Sự việc này đã được chứng minh bằng kết luận giám định của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đồng Tháp.

Do tháng 5/2011 chị Th đã trả đủ vốn vay và tiền lãi cho Ngân hàng MHB, nên nay chị Th không đồng ý trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam vốn vay 500.000.000đ, tiền lãi từ ngày 06/4/2011 đến ngày 04/12/2013 với số tiền là 401.287.500đ và tiếp tục chịu tiền lãi theo hợp đồng tín dụng số N.A.147.10/HĐTD ngày 05/5/2010.

Chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của chị Th là vào tháng 5/2011 chị Th đến Ngân hàng MHB- Phòng giao dịch V, chị Th vào kho quỹ nộp tiền, kho quỹ đã trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp chị Th và giao chị Th đơn yêu cầu xóa thế chấp do giám đốc Nguyễn Hữu Q ký tên. Đồng thời tại Cáo trạng số 10 ngày 21/5/2012 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp xác định hành vi phạm tội vi phạm các quy định về hoạt động cho vay của các tổ chức tín dụng đối với 03 hồ sơ vay (trong đó có hồ sơ của chị Th) đã xóa tài sản thế chấp không có khả năng thu hồi là 1.150.000.000đ, thiệt hại này anh Nguyễn H. Q phải chịu trách nhiệm trả cho Ngân hàng. Cáo trạng đã quyết định về trách nhiệm dân sự buộc Nguyễn H. Q. và vợ liên đới bồi thường thiệt hại cho Ngân hàng. Chị Th không yêu cầu gì đối với anh Nguyễn H.Q

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Th. N trình bày:*

Chị N là cháu của chị Nguyễn Thị Th, là thành viên trong hộ khẩu của chị Th. Ngày 05/5/2010 chị N không cùng chị Th vay 500.000.000đ của Ngân hàng MHB- Phòng giao dịch V, không ký tên vào hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ ngày 05/5/2010 của Ngân hàng nên chị không có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng BIDV.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn Ch trình bày:*

Anh Ch là chồng chị Nguyễn Thị Th, trong vụ án này anh Ch không có ý kiến và yêu cầu gì vì anh Ch không có vay tiền của nguyên đơn, việc vay tiền là do chị Th giao kết với Ngân hàng nên anh Ch không rõ. Anh Ch yêu cầu Tòa án giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn H. Q trình bày:*

Vào khoảng năm 2010 chị Nguyễn Thị Th có vay của Ngân hàng MHB- Chi nhánh Đồng Tháp, Phòng giao dịch V số tiền 500.000.000đ. Lúc này anh Q đang làm Giám đốc Ngân hàng và cá nhân anh có nợ của chị Th số tiền 1.300.000.000đ. Đến hạn trả nợ nhưng anh Q không có tiền trả cho chị Th. Do sợ bị thừa kiện mất việc làm nên anh Q chỉ đạo cho nhân viên cấp dưới xuất tài sản thế chấp món vay của chị Th, xóa thế chấp, trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Th để trừ món vay Ngân hàng 500.000.000đ của chị Th vào số nợ 1.300.000.000đ mà anh Q đang nợ chị Th. Việc chị Th trình bày chị Th mang tiền đến kho quỹ trả tiền và lấy tài sản thế chấp của món vay là không đúng.

Bản án số 76/2017/DS-ST ngày 06/11/1017 của Tòa án nhân dân huyện V quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

2. Buộc chị Nguyễn Thị Th có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam vốn vay 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng), tiền lãi từ ngày 06/4/2011 đến ngày 04/12/2013 với số tiền là 401.287.500đ (Bốn trăm lẻ một triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Đối với vốn vay 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) sẽ được tiếp tục tính lãi theo lãi suất của hợp đồng tín dụng số N.A.147.10/HĐTD ngày 05/5/2010 được giao kết giữa MHB- Chi nhánh Đồng Tháp, Phòng giao dịch V (nay là Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đ, phòng giao dịch V) với chị Nguyễn Thị Th, thời gian tính lãi kể từ ngày 05/12/2013 đến khi trả hết vốn vay 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) cho nguyên đơn.

3. Hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 147.10/HĐTC ngày 05/5/2010 được giao kết giữa MHB– Chi nhánh Đồng Tháp, Phòng giao dịch V (nay là Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đ, phòng giao dịch V) với chị Nguyễn Thị Th.

4. Về án phí:

4.1. Chị Nguyễn Thị Th phải chịu 39.038.500đ (Ba mươi chín triệu không trăm ba mươi tám nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm (Chị Thu chưa nộp).

4.2. Hoàn trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam tiền tạm ứng án phí đã nộp là 19.520.000đ (Mười chín triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng) theo biên lai số 19816 ngày 18/02/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

5. Về chi phí giám định: Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam phải nộp 5.665.000đ (Năm triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng). Nhưng do chị Nguyễn Thị Th. N đã nộp xong, nên Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có trách nhiệm hoàn trả cho chị N số tiền 5.665.000đ (Năm triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, yêu cầu thi hành án của các đương sự. Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 17/11/2017 chị Th có đơn kháng cáo toàn bộ bản án, yêu cầu bác đơn khởi kiện của Ngân hàng .

Tại phiên tòa phúc thẩm anh S, anh L có mặt trình bày đã cung cấp thêm đầy đủ chứng cứ cho tòa án xem xét giải quyết vụ án.

Anh L đại diện cho Th trình bày Chị Th vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo không đồng ý còn tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng do chị Th đã trả tiền vay cho Ngân hàng xong. Căn cứ vào các bản án hình sự sơ thẩm và phúc thẩm xác định chị Th không còn nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Chị Th không yêu cầu xem xét lại số tiền lãi đã thanh toán nợ cho Ngân hàng.

Anh S trình bày về hợp đồng tín dụng là chị Th tự giao dịch trả tiền cho anh Q theo thỏa thuận riêng. Còn số tiền nợ vay Ngân hàng là do anh Q làm sai thủ tục tự lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trả cho chị Th. Chị Th không có trả tiền cho Ngân hàng theo đúng quy trình quy định. Hệ thống kế toán và thủ quỹ không có thể hiện chị Thu đến trả tiền tại Ngân hàng.

Đối với số tiền vốn vay và tiền lãi quá hạn đã được tính toán đúng theo quy định của Ngân hàng. Riêng đối với phí phạt lãi chậm trả theo mục 5.2 Điều 5 hợp đồng tín dụng được ghi xác lập là căn cứ vào 1627/2010/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; khoản 4 Điều 1 Quyết định 127/2005/QĐNHNN ngày 03/2/2005 của Ngân hàng Nhà nước thì phần lãi suất phạt là do thỏa thuận của Ngân hàng với chị Th. Về quy định cụ

thể sau này thì theo điểm b khoản 4 Điều 13 của Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016. Do đó đối với số tiền phạt do chị Th không trả nợ đúng hạn cho Ngân hàng thì cũng chỉ phạt một lần số tiền 437.500đ không tính nữa; đề nghị Tòa án xem xét quyết định. Ngân hàng thống nhất với quyết định của bản án sơ thẩm; chỉ yêu cầu chị Th trả nợ vốn và lãi vay ngân hàng không còn yêu cầu ai khác cùng có trách nhiệm trả nợ.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đúng theo quy định. Về nội dung giải quyết vụ án đối với hợp đồng tín dụng ký kết giữa Ngân hàng với chị Th trong đó theo mục 5.2 điều 5 hợp đồng tín dụng có thỏa thuận phạt lãi chậm trả là không đúng quy định pháp luật. Do đó đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm; chấp nhận một phần kháng cáo của chị Th, không chấp nhận yêu cầu Ngân hàng về phí phạt chậm trả đối với chị Th.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản với chị Nguyễn Thị Th là căn cứ theo ký kết giữa Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long - Chi nhánh Đồng Tháp, Phòng giao dịch V, (hiện nay là Ngân hàng BIDV- Chi nhánh Đ, phòng giao dịch V) với chị Nguyễn Thị Th theo hợp đồng tín dụng số NA.147.10/HĐTD ngày 05/5/2010, số tiền vay 500.000.000đ, lãi suất cho vay là 1,33%/tháng, lãi quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn, thời hạn vay là 12 tháng. Để đảm bảo cho hợp đồng tín dụng thì Ngân hàng với chị Th có giao kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 147.10/HĐTC ngày 05/5/2010 (Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất số 02274 cấp ngày 27/5/2002, số giấy phát hành U545155 do chị Nguyễn Thị Th đứng tên quyền sử dụng diện tích đất 220m² thổ, thửa đất số 1140, tờ bản đồ 4B, đất tọa lạc tại thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Tháp) .

[2] Tòa án cấp sơ thẩm xác định căn cứ vào hợp đồng tín dụng đã ký kết và Ngân hàng cung cấp các chứng cứ chứng minh sau khi vay chị Th chỉ trả lãi đến ngày 05/4/2011, về vốn vay 500.000.000đ và tiền lãi đến nay vẫn chưa trả. Chị Th và người đại diện hợp pháp của chị Th chứng minh vào tháng 5/2011 chị Th đã trả hết vốn vay 500.000.000đ và tiền lãi là căn cứ vào việc Ngân hàng trả lại chị Th tài sản thế chấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02274 cấp ngày 27/5/2002 (số giấy phát hành U545155) do chị Th đứng tên và giao chị Th đơn yêu cầu xóa thế chấp do giám đốc Nguyễn H. Q ký tên. Ngoài

ra căn cứ vào Cáo trạng số 10 ngày 21/5/2012 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp để xác định đối với 03 hồ sơ vay số tiền 1.150.000.000đ (trong đó có hồ sơ của chị Th) anh Q gây thiệt hại thì anh Q phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho Ngân hàng. Nên chị Th không đồng ý trả tiền cho Ngân hàng theo yêu cầu khởi kiện.

[3] Lời khai của đại diện ngân hàng phù hợp với lời khai của anh Nguyễn H. Q là giám đốc Ngân hàng tại thời điểm năm 2011 do anh Q có nợ của chị Th số tiền 1.300.000.000đ; đến hạn trả nợ cho chị Th nhưng anh Q không có tiền trả, nên anh Q chỉ đạo cho nhân viên cấp dưới xuất tài sản thế chấp món vay của chị Th, xóa thế chấp, trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Th để trừ nợ số tiền 500.000.000đ. Do đó quyết định buộc chị Nguyễn Thị Th có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam vốn vay 500.000.000đ, tiền lãi từ ngày 06/4/2011 đến ngày 04/12/2013 với số tiền là 401.287.500đ và tiếp tục tính lãi theo lãi suất của hợp đồng tín dụng đến khi trả hết vốn vay cho Ngân hàng. Chị Th không đồng ý kháng cáo bản án.

[4] Xét kháng cáo của chị Th thì theo sổ sách kế toán và thủ quỹ Ngân hàng không thể hiện chị Th đã trả tiền và phù hợp với lời khai anh Q thừa nhận khi còn Giám đốc Ngân hàng thì anh là người lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị Th đứng tên đang thế chấp tại Ngân hàng trả lại cho chị Th nên buộc chị Th trả tiền vốn, lãi còn thiếu cho Ngân hàng là có cơ sở. Chị Th cho rằng chị Th mang tiền đến trụ sở cơ quan Ngân hàng để trả tiền và lấy tài sản thế chấp vay theo đúng quy định của Ngân hàng nên không đồng ý trả tiền cho Ngân hàng là không đúng thực tế xảy ra vì chị Th không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc đã trả xong vốn vay 500.000.000đ và tiền lãi cho Ngân hàng. Ngoài ra tại biên bản đối chất ngày 18/10/2011 do Công an tỉnh Đồng Tháp ghi lời khai giữa chị Th và anh Q. Chị Th thừa nhận chị trả tiền là đưa cho anh Q nhận; chị không đến Ngân hàng trả tiền theo quy định do đó không chấp nhận kháng cáo của chị Th.

[5] Đối với số tiền vốn vay và tiền lãi chị Th phải trả cho Ngân hàng được Tòa án cấp sơ thẩm quyết định là tính toán theo hợp đồng và bảng kê tính tiền lãi của Ngân hàng. Tuy nhiên trong số tiền chị Th trả theo hợp đồng có hai số tiền lãi phạt. Xét phần yêu cầu tính lãi phạt của Ngân hàng đối với phí phạt lãi chậm trả theo mục 5.2 điều 5 của Hợp đồng tín dụng được xác lập thì Ngân hàng trình bày Ngân hàng vận dụng quy định pháp luật cho phép để Ngân hàng ký kết điều khoản thỏa thuận nêu trên với khách hàng chị Th. Tuy nhiên theo quy định tại Điều 51 Luật các tổ chức tín dụng năm 1997 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2004); Điều 17 Quyết định số 1627/2010/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng; khoản 4 Điều 1 Quyết định

số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 13 Quyết định số 1627/2001/QĐ- NHNN có quy định: “Đối với khoản nợ vay không trả nợ đúng hạn, được tổ chức tín dụng đánh giá là không có khả năng trả nợ đúng hạn và không chấp thuận cho cơ cấu lại thời hạn trả nợ, thì số dư nợ gốc của hợp đồng tín dụng đó là nợ quá hạn và tổ chức tín dụng thực hiện các biện pháp để thu hồi nợ; việc phạt chậm trả đối với nợ quá hạn và nợ lãi vốn vay do hai bên thỏa thuận trên cơ sở quy định của pháp luật ”.

[6] Như vậy Quyết định số 1627/2001/QĐ- NHNN ngày 31/12/2001 quy định về cơ chế lãi suất phạt quá hạn. Lãi suất phạt quá hạn được hiểu chính là lãi quá hạn do “Khi đến kỳ hạn trả nợ gốc hoặc lãi, nếu khách hàng không trả nợ đúng hạn và không được điều chỉnh kỳ hạn nợ gốc hoặc lãi hoặc không được gia hạn nợ gốc hoặc lãi, thì tổ chức tín dụng chuyển toàn bộ số dư nợ sang nợ quá hạn ”; “Mức lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn do tổ chức tín dụng ấn định và thỏa thuận với khách hàng trong hợp đồng tín dụng nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn cho vay đã được ký kết hoặc điều chỉnh trong hợp đồng tín dụng”. (khoản 2 Điều 13 và khoản 2 Điều 11 Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001).

[7] Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn tại Phần 1.3 mục 1 Văn bản số 1335/NHNN-CSTT ngày 22/02/2010 về việc phạt chậm trả đối với trường hợp nợ quá hạn thì “Các tổ chức tín dụng áp dụng lãi suất nợ quá hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 11 quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001; theo đó, mức lãi suất áp dụng đối với khoản nợ quá hạn do Tổ chức tín dụng ấn định và thỏa thuận với khách hàng trong hợp đồng tín dụng nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn cho vay”. Ngoài các quy định nói trên, không có quy định nào, kể cả quy định trong Bộ luật dân sự cho phép phạt nhiều lần về cùng một vi phạm trong hợp đồng tín dụng.

[8] Vì vậy tại thời điểm ký kết hợp đồng thì Mục 5.2 Điều 5 Hợp đồng tín dụng số N.A.147.10/HĐTD ngày 05/5/2010 về lãi suất của hợp đồng tín dụng được giao kết giữa Ngân hàng MHB– Chi nhánh Đồng Tháp, Phòng giao dịch V với chị Th, thỏa thuận này của các bên là trái với quy định của pháp luật vì các bên đã có thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng tín dụng "lãi suất nợ quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn”, đây đã là phạt vi phạm hợp đồng, nên tại Điều 5 của Hợp đồng nêu trên, các bên còn thỏa thuận bên vay "phải chịu thêm khoản tiền phí phạt lãi chậm trả trên số dư nợ lãi là phạt chồng phạt và lãi chồng lãi. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị Th phải thanh Toán cho Ngân hàng khoản tiền này là không đúng pháp luật. Nên không chấp nhận số tiền yêu cầu này của Ngân hàng.

Do Ngân hàng, chị Th không yêu cầu gì đối với chị Nguyễn Thị Th. Ng, anh Nguyễn Văn Ch, anh Nguyễn H.Q và chị N, anh Ch và anh Q không ý kiến tranh chấp trong vụ án này nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, các đương sự không có kháng cáo.

[9] Từ những nhận định trên xét yêu cầu kháng cáo của chị Th là một phần có cơ sở. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng là có căn cứ nhưng hợp đồng tính phần tiền lãi phạt là không đúng quy định nên đề nghị sửa bản án sơ thẩm là phù hợp pháp luật nên chấp nhận. Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định sửa bản án sơ thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của chị Th. Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm: Do kháng kháng cáo chị Th được chấp nhận sửa một phần bản án sơ thẩm; không chấp nhận yêu cầu số tiền phí phạt lãi của Ngân hàng nên Ngân hàng phải chịu án phí sơ thẩm không được chấp nhận chị Th không phải chịu án phí án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005;

Khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng;

Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009;

Điều 29, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Nguyễn Thị Th.

Sửa một phần bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam đối với chị Nguyễn Thị Th.

2. Không chấp nhận phần yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam đối với chị Nguyễn Thị Th khoản phí phạt lãi chậm trả theo mục 5.2 điều 5 của Hợp đồng tín dụng ngày 05/5/2010 số tiền 437.500đ (Bốn trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

3. Buộc chị Nguyễn Thị Th có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam vốn vay 500.000.000đ (Năm trăm

triệu đồng), tiền lãi từ ngày 06/4/2011 đến ngày 04/12/2013 với số tiền là 400.850.000 đ (Bốn trăm triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).

Chị Nguyễn Thị Th phải tiếp tục chịu lãi cho Ngân hàng theo lãi suất của hợp đồng tín dụng số N.A.147.10/HĐTD ngày 05/5/2010 được giao kết giữa MHB - Chi nhánh Đồng Tháp, Phòng giao dịch V (nay là Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đ, phòng giao dịch V) kể từ ngày 05/12/2013 đến khi trả hết vốn vay .

4. Hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 147.10/HĐTC ngày 05/5/2010 được giao kết giữa MHB– Chi nhánh Đồng Tháp, Phòng giao dịch V (nay là Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đ, phòng giao dịch V) với chị Nguyễn Thị Th.

5. Về án phí, chi phí tố tụng:

5.1/ Chi phí, án phí dân sự sơ thẩm:

- Về chi phí giám định: Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam phải nộp 5.665.000đ. Nhưng do chị Nguyễn Thị Th. N đã nộp xong, nên Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có trách nhiệm hoàn trả cho chị N số tiền 5.665.000đ (Năm triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong các khoản tiền thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành đến khi thi hành án xong.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị Th phải nộp 39.025.500đ (*Ba mươi chín triệu không trăm hai mươi lăm nghìn năm trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm .

Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam phải nộp 200.000đ án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 19.520.000đ theo biên lai số 19816 ngày 18/02/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Đồng Tháp. Ngân hàng được nhận lại 19.320.000đ (Mười chín triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng).

5.2/ Về án phí phúc thẩm:

Chị Nguyễn Thị Th được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai số 02056 ngày 21/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7,

7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát tỉnh Đồng Tháp;
- Tòa án huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Chí Tâm